

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	81.371.031.881	24.097.908.919	10.024.592.406	97.688.092	145.546.001.431	9.056.747.386	270.193.970.115
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	272.107.407	1.550.462.896	-	-	30.140.390.084	-	31.962.960.387
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(10.674.423.014)	-	(10.674.423.014)
Số dư cuối năm	81.643.139.288	25.648.371.815	10.024.592.406	97.688.092	165.011.968.501	9.056.747.386	291.482.507.488
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	62.301.072.705	21.295.708.711	9.030.817.822	97.688.092	42.580.099.704	7.701.825.540	143.007.212.574
- Khấu hao trong năm	2.299.876.016	626.217.408	144.740.337	-	6.149.814.620	281.128.452	9.501.776.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.896.637.042)	-	(8.896.637.042)
Số dư cuối năm	64.600.948.721	21.921.926.119	9.175.558.159	97.688.092	39.833.277.282	7.982.953.992	143.612.352.365
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	19.069.959.176	2.802.200.208	993.774.584	-	102.965.901.727	1.354.921.846	127.186.757.541
Tại ngày cuối năm	17.042.190.567	3.726.445.696	849.034.247	-	125.178.691.219	1.073.793.394	147.870.155.123

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là phần mềm máy tính với nguyên giá là 160.000.000 VND, khấu hao lũy kế là 96.155.556 VND, chi phí khấu hao phân bổ trong kỳ là 8.000.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.773.648.588	1.564.596.267
Chi phí mua bảo hiểm	68.810.856	72.757.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.359.928.119	4.075.038.829
	10.202.387.563	5.712.392.195

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên liên quan				
- Viện nghiên cứu cao su	-	-	14.135.000	14.135.000
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Cao su Tiểu điền	108.208.000	108.208.000	-	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	-	306.790.000	306.790.000
b) Phải trả người bán là bên liên quan				
- Cơ sở Bình	-	-	55.555.700	55.555.700
- Khoản phải trả cho người bán tại KCN VRG Gia Lai	1.295.618.000	1.295.618.000	1.416.018.000	1.416.018.000
- Công ty TNHH KHCNMT Quốc Việt	542.414.726	542.414.726	1.113.007.976	1.113.007.976
- Công ty TNHH Một thành viên Thủy Dung Gia Lai	553.920.498	553.920.498	930.569.651	930.569.651
- Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần	632.482.400	632.482.400	-	-
- Viện nghiên cứu Lâm Sinh	626.500.654	626.500.654	-	-
- Công ty TNHH MTV Trung Thành Gia Lai	570.245.400	570.245.400	-	-
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiếu Gia Lai	642.947.000	642.947.000	261.697.000	261.697.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	452.945.900	452.945.900	-	-



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	581.739.346	581.739.346	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.355.771.188	2.355.771.188	2.389.333.494	2.389.333.494
	8.362.793.112	8.362.793.112	6.487.106.821	6.487.106.821

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kom Tum	-	14.189.000.000
b) Người mua trả tiền trước không phải là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Đông Anh	-	23.149.000.000
- Tổng Công ty Sintex Chemical	-	2.480.777.934
	-	39.818.777.934



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	764.051.784	3.911.844.448	3.301.132.077	-	1.374.764.155
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	187.841.460	-	9.477.201.198	3.129.589.891	-	6.159.769.847
Thuế Thu nhập cá nhân	-	43.627.931	236.460.611	123.512.064	-	156.376.478
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.410.572.266	9.990.029.483	13.412.707.748	12.105.999	-
Các loại thuế khác	-	-	47.751.688	47.751.688	-	-
	187.841.460	4.218.251.981	23.663.287.428	20.014.693.468	12.105.999	7.691.110.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	643.457.229	664.748.076
• Chi phí lãi vay	<u>643.457.229</u>	<u>664.748.076</u>
Chi phí phải trả với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<u><u>136.963.010</u></u>	<u><u>181.303.553</u></u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hợp tác trồng cây xen canh dài hạn	12.910.309.102	14.275.161.703
	<u>12.910.309.102</u>	<u>14.275.161.703</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	364.972.803	505.687.299
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.510.100.000
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	20.393.030.302	16.257.139.569
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	709.751.170	433.453.051
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	681.995.847	798.677.962
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	18.973.466.493	14.997.191.764
+ <i>Phải trả khác</i>	27.816.792	27.816.792
- Phải trả Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Phúc	11.347.663.778	7.233.990.778
- Phải trả KCN Nam Pleiku các chi phí phát sinh	4.783.750.579	288.320.000
- Phải trả tiền Công ty CP Chư sê- Kampongthom	27.912.475.502	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.772.423.423	1.597.256.688
	<u>66.574.316.387</u>	<u>30.392.494.334</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.499.287.740	7.073.635.390
- Phải trả tiền tạm ứng vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	277.607.996.594	244.607.996.594
	<u>285.107.284.334</u>	<u>251.681.631.984</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	<u>325.913.502.398</u>	<u>262.957.136.163</u>

05-0
NHÀ
S TY T
KIỂM
AASI
TP. H

21 . VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	30.850.878.213	30.850.878.213	82.319.137.177	87.006.261.687	26.163.753.703	26.163.753.703
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai	22.850.878.213	22.850.878.213	53.395.137.177	50.082.261.687	26.163.753.703	26.163.753.703
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai	8.000.000.000	8.000.000.000	28.924.000.000	36.924.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.964.368.760	13.964.368.760	11.243.011.618	13.964.368.760	11.243.011.618	11.243.011.618
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	11.943.857.142	11.943.857.142	8.431.000.000	11.943.857.142	8.431.000.000	8.431.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (3)	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai (5)	-	-	791.500.000	-	791.500.000	791.500.000
	44.815.246.973	44.815.246.973	93.562.148.795	100.970.630.447	37.406.765.321	37.406.765.321

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê
Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Vay dài hạn	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	30.970.714.290	30.970.714.290	-	15.856.714.290	15.114.000.000	15.114.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	6.061.534.894	6.061.534.894	-	2.020.511.618	4.041.023.276	4.041.023.276
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽⁴⁾	33.887.624.900	33.887.624.900	5.530.000.000	-	39.417.624.900	39.417.624.900
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai ⁽⁵⁾	32.493.000.000	32.493.000.000	-	791.500.000	31.701.500.000	31.701.500.000
	103.412.874.084	103.412.874.084	5.530.000.000	18.668.725.908	90.274.148.176	90.274.148.176

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 12/22/VCB.HM ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 26.163.753.703 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
 - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai gắn liền trên lô đất thuê tại xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và các quyền phát sinh liên quan của vườn cây trên thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591634 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 373/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 51.694.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 789 ha cao su tại các tiểu khu 955A, 959, 963 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.988.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản gắn liền với đất là vườn cây cao su (789 ha) và các tài sản khác trên đất tại tiểu khu 955A, 959, 963 tại xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (tổng diện tích bao gồm cả vườn cao su: 899,14 ha).

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 374/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 và sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng 374/2017/HĐTDDA-SĐBS1 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.263.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 370 ha cao su tại các tiểu khu 963, 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.895.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản gắn liền với đất là vườn cây cao su (370 ha) và các tài sản khác trên đất tại tiểu khu 963, 964, 965 tại xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (tổng diện tích bao gồm cả vườn cao su: 464,53 ha).



(2.3) Hợp đồng tín dụng số 375/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 46.473.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 784 ha cao su tại các tiểu khu 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.662.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản gắn liền với đất là vườn cây cao su (784,34 ha) và các tài sản khác trên đất tại tiểu khu 964, 965 tại xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (tổng diện tích bao gồm cả vườn cao su: 464,53 ha).

(3) Hợp đồng tín dụng số 03/2002-DH-UT-AFD ngày 09/01/2002, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2002/HĐ-UTAFD/PL1-2014 ngày 13/10/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.475.000 Euro;
- + Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên" của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm;
- + Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.061.534.894 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 184/2017/VCB.CS ngày 20/9/2017, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/184/2017/VCB.CS ngày 08/05/2019 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/184/2017/VCB.CS ngày 04/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.683.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho việc thực hiện Dự án trồng tái canh cao su tại huyện Chư Sê và huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.987.624.900 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Gia Lai;
 - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 56/2021/VCB.DADT ngày 04/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 59.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện "Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020";
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,7% - 8,8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.430.000.000 VND;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Gia Lai;
 - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày
 - Toàn bộ tài sản vườn cây cao su hình thành trong tương lai gắn liền trên lô đất thuê tại xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và các quyền tài sản phát sinh liên quan của vườn cây trên thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591634 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 334/HĐTĐTDH/SHB 130500 ngày 08/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 32.493.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 32.493.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ Quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản năm trồng 2013, 2014, 2015 dự án Đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản năm 2013-2021 tại các xã Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp và TT Chư Sê, huyện Chư Sê, xã Ia Dreng, huyện Chư Puh, xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.457.728.529.898	5.005.968.615	1.462.734.498.513
Lãi trong năm trước	-	37.290.912.430	37.290.912.430
Phân phối lợi nhuận	-	(34.873.063.048)	(34.873.063.048)
Số dư cuối năm trước	1.457.728.529.898	7.423.817.997	1.465.152.347.895
Số dư đầu năm nay	1.457.728.529.898	7.423.817.997	1.465.152.347.895
Lãi trong năm nay	-	37.420.907.311	37.420.907.311
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.423.817.997)	(7.423.817.997)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.501.362.066)	(6.501.362.066)
Tạm trích lợi nhuận chuyển về Tập đoàn (*)	-	(28.133.247.217)	(28.133.247.217)
Số dư cuối năm nay	1.457.728.529.898	2.786.298.028	1.460.514.827.926

(*) Theo Công văn số 3722/CSVN-TCKT ngày 27/12/2021, Công văn số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27/12/2021 được ban hành bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	37.420.907.311
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,37	6.501.362.066
Phân phối lợi nhuận	75,18	28.133.247.217
Lợi nhuận chưa phân phối	7,45	2.786.298.028

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	1.457.728.529.898	100,00	1.457.728.529.898
	<u>100</u>	<u>1.457.728.529.898</u>	<u>100</u>	<u>1.457.728.529.898</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	<u>1.457.728.529.898</u>	<u>1.457.728.529.898</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>1.457.728.529.898</u>	<u>1.457.728.529.898</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Lợi nhuận phải trả đầu năm	14.997.191.764	(43.262.578)
- Lợi nhuận phải trả trong năm	28.133.247.217	18.731.367.436
+ Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	28.133.247.217	18.731.367.436
- Lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(24.156.972.488)	(3.690.913.094)
+ Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	(24.156.972.488)	(3.690.913.094)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>18.973.466.493</u>	<u>14.997.191.764</u>

28 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(612.346.364)	(5.983.711.904)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.454.000.000	7.780.282.100
Chi sự nghiệp	(2.637.298.510)	(2.408.916.560)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>(795.644.874)</u>	<u>(612.346.364)</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Chư Sê, huyện Chư Puh, huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai và Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích trồng, khai thác cao su và dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku. Diện tích khu đất thuê là 9.286,4891 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty hiện đang được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất thuê 2.311,60 ha tại huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2022	01/01/2022
	Tấn	Tấn
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:	331,48	161,280

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.845,23	10.228,84